

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-PT
Ngày 05-01-2022
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Lực
Ông Huỳnh Văn Luật

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30 tháng 12 năm 2021 và ngày 05 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2021/QĐPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Đ, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ 3, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông C, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp 9, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 01/12/2021), có mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông N, sinh năm 1976; địa chỉ: khu phố P, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông N, sinh năm 1991; địa chỉ: tổ 5, khu phố 4, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17/10/2019), có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà S, sinh năm 1956; địa chỉ: tổ 3, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Ông E, sinh năm 1960; địa chỉ: khu phố 1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Ông C, sinh năm 1967; địa chỉ: huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Ông C1, sinh năm 1970; địa chỉ: huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án.

5. Ông B, sinh năm 1971; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

6. Ông Ph, sinh năm 1972; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

7. Ông Tr, sinh năm 1962; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

8. Bà G, sinh năm 1964; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

9. Bà N, sinh năm 1966; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

10. Bà D, sinh năm 1971; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

11. Bà C, sinh năm 1973; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

12. Bà G1, sinh năm 1975; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

13. Ông PVT, sinh năm 1979; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án.

14. Ông T1, sinh năm 1981; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

15. Ông X, sinh năm 1986; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

16. Bà T, sinh năm 1990; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

17. Ông PQT, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, địa chỉ tạm trú: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông C2, sinh năm 1956; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

2. Ông Q, sinh năm 1951; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

3. Ông R, sinh năm 1957; địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/7/2019, lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đ, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông C thống nhất trình bày:

Cụ N (là cô ruột của ông Đ) chết năm 2011. Cha mẹ của cụ N là cụ Phạm Văn Đồ chết năm 1953 và cụ Đỗ Thị Sông, chết năm 1983. Cụ N không có chồng, con đẻ. Cụ N có 01 người con nuôi tên N, sinh năm 1976. Cụ N có 03 anh chị em gồm:

- Bà Phạm Thị Sảng chết ngày 11/10/2010. Chồng bà Sảng là ông Nguyễn Văn Dương chết năm 1973. Bà Sảng và ông Dương có 06 người con gồm: bà S; ông E; ông C; ông C1; ông Ph và ông B.

- Bà Phạm Thị Lè chết ngày 30/12/1968. Chồng của bà Lè là ông Đặng Văn Thăm, hiện còn sống. Bà Lè và ông Thăm có 03 người con gồm: ông Tr; bà G và bà N.

- Ông Phạm Văn Thiện chết ngày 03/7/2003. Vợ ông Thiện là bà Nguyễn Thị Mương. Ông Thiện và bà Mương có 08 người con gồm: bà Phạm Thị Dỏi; bà C; bà G1; ông PVT; Ông T1; ông Đ; Ông X và bà T.

Lúc còn sống cụ N tạo lập được những tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 1.825,8m², thuộc thửa đất số 342, tờ bản đồ số 17, tại phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số H03893 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Tân Uyên cấp ngày 20/10/2009 cho cụ N; tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4, mái ngói đỏ, nền gạch đỏ, tường gạch xây không tô;

- Quyền sử dụng đất diện tích 9.719m², thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ 23, theo GCNQSDĐ số 01661 QSDĐ/TU ngày 09/10/2001 cấp cho cụ N và quyền sử dụng đất diện tích 7.571m², thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 17, theo GCNQSDĐ số 00558 QSDĐ/TU cấp ngày 03/6/1999 cấp cho cụ N. Trước khi cụ N chết, cụ đã lập di chúc để lại tài sản cho ông PVT và Phạm Nhật Trường. Ông Thái đã được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 17, tại phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên; thửa đất số 105 hiện cụ N vẫn đang đứng tên GCNQSDĐ.

Ngoài những tài sản trên, cụ N không tạo lập được thêm tài sản nào khác. Cụ N chết không để lại di chúc đối với quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 1.825,8m², thửa đất số 342. Do vậy, ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề sau:

- Tuyên bố ông N không được quyền hưởng di sản do cụ N chết để lại vì ông N vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với cụ N. Năm 1981, cụ N nhận ông N làm con nuôi, ông N sinh sống cùng cụ N tại căn nhà cấp 4, thuộc thửa đất số 342. Năm 2003, ông N lập gia đình, bỏ cụ N để về sinh sống bên gia đình vợ ông N. Khoảng năm 2006, ông N quay về khởi kiện cụ N để yêu cầu chia tài sản chung. Vụ án được giải quyết tại Bản án số 49/2009/DS-ST ngày 27/4/2009 của Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Cụ N sống một mình đến năm 2011 thì chết. Từ năm 2003, ông N không chăm sóc cụ N, bỏ mặc cụ N lúc tuổi già, sức yếu. Thời điểm cụ N chết, ông N có về để tang nhưng do lúc còn sống, cụ N có di nguyện là không cho ông N để tang nên ông Đ và các anh chị em không cho ông N về để tang cụ N. Do ông N có hành vi vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng cụ N nên ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên ông N không được quyền hưởng di sản do cụ N chết để lại và chia cho ông Đ toàn bộ di sản của bà N để lại là diện tích đất 1.825,8m², thuộc thửa số 342, tờ bản đồ số 17, tại phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và 01 căn nhà cấp 4 diện tích 112,7m².

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đ xác định theo đơn khởi kiện ông yêu cầu chia cho ông toàn bộ diện tích đất do cụ N chết để lại. Tuy nhiên, các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ ba của cụ N ai yêu cầu được nhận kỷ phần được hưởng thì đề nghị chia cho người đó. Đối với ý kiến bà T yêu cầu thanh toán giá trị tài sản gồm 01 giếng đóng, 01 mái che và 01 nhà vệ sinh, ông Đ đồng ý. Đối với yêu cầu của bà Thảo về việc thanh toán 5% chi phí quản lý, giữ gìn di sản từ năm 2012 đến nay, ông Đ không đồng ý.

Đối với việc bị đơn ông Phạm Văn Nề có đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ diện tích đất 1.825,8m² cùng 01 căn nhà cấp 4 diện tích 112,7m² gắn liền với thửa đất 342 tờ bản đồ số 17, là di sản cụ N chết để lại cho ông N, ông Đ không đồng ý.

Đối với yêu cầu phản tố của ông N về việc yêu cầu Tòa án hủy di chúc do cụ N lập ngày 21/5/2009 do Phòng công chứng số 2 tỉnh Bình Dương chứng thực, yêu cầu Tòa án xác định diện tích đất 9.719m² thửa đất số 105, tờ bản đồ số 23, tại phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên và diện tích đất 7.571m², thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 17, tại xã Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế của cụ N. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã có Quyết định tách vụ án số 03/2020/QĐST-DS ngày 21/7/2020 tách yêu cầu phản tố của ông N đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Trường và ông PVT liên quan đến thửa đất số 105 và thửa đất số 80, ông Đ thống nhất, không có ý kiến.

Bị đơn ông N và người đại diện hợp pháp là ông N thống nhất trình bày:

Thống nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản của cụ N để lại là quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 1.825,8m², thuộc thửa số 342, tờ bản đồ số 17, tại xã Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, theo GCNQSDĐ số H03893 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Tân Uyên cấp ngày 20/10/2009 cho cụ N; tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4, mái ngói đỏ, nền gạch đỏ, tường gạch xây không tô.

Ngoài tài sản này, lúc còn sống cụ N còn tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 9.719m², thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 23, theo GCNQSDĐ số 01661 QSDĐ/TU ngày 09/10/2001 cấp cho cụ N và quyền sử dụng đất diện tích 7.571m², thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 17, theo GCNQSDĐ 00558 QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 cấp cho cụ N.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông N không đồng ý vì ông N là con nuôi của cụ N. Ông N được cụ N nhận làm con nuôi khi ông N được 01 tuổi. Ông N sống chung với cụ N từ nhỏ cho đến ngày 16/3/2003, ông N lập gia đình với người vợ thứ ba. Đến đầu tháng 12/2003, do vợ ông N bị bệnh và trong quá trình sống chung có phát sinh mâu thuẫn giữa vợ ông N và cụ N nên ông N đã quyết định chuyển về bên gia đình vợ sinh sống, cách chỗ cụ N sống khoảng trên 01 km. Ông N vẫn thường xuyên qua lại, chăm sóc cụ N. Đến năm 2006, giữa ông N và cụ N phát sinh tranh chấp, nguyên nhân là do ông N cần làm thủ tục khai sinh cho con nên đã lấy Sổ hộ khẩu của cụ N, còn cụ N lại giữ chiếc xe mô tô hiệu Honda của ông N. Do cần phương tiện đi lại, ông N yêu cầu cụ N giao xe cho ông N nhưng cụ N không đồng ý nên ông N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu cụ N trả lại xe và Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên đã buộc cụ N trả lại xe cho ông N theo Bản án số 49/2009/DS-ST ngày 27/4/2009. Ngoài việc khởi kiện chia tài sản chung thì ông N không có hành vi gì xúc phạm đối với cụ N. Tuy ông N không sống chung với cụ N nhưng ông N vẫn thực hiện nghĩa vụ chăm sóc cụ N. Thời điểm ông N về sinh sống bên vợ, cụ N sống một mình nhưng cụ N vẫn có thu nhập từ việc cạo mủ cao su trên hai thửa đất số 80 và 105. Lúc cụ N bị bệnh và lúc chết, ông N có về để lo cho cụ N, nhưng phía ông Đ và các anh em ông Đ không cho ông N vào nhà nên ông N không chịu tang cụ N được.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 18/12/2020, ông N có đơn phản tố yêu cầu Tòa án:

- Hủy Tờ di chúc do cụ N lập ngày 21/5/2009 do Phòng Công chứng số 2 tỉnh Bình Dương chứng thực; yêu cầu Tòa án xác định 1/2 diện tích đất 9.719m² là 4.859,5m² thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 23, tại phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên và 1/2 diện tích đất 7.571m² là 3.785,5m² thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 17, tại phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, là tài sản của ông N và công nhận toàn bộ phần đất còn lại thuộc thửa đất số 105, 80 và diện tích đất đo đạc thực tế 1.825,8m², 01 căn nhà cấp 4 gắn liền thửa đất số 342, tờ bản đồ số 17, tại

phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương là di sản cụ N chết để lại cho ông N.

Ngày 26/5/2020, bị đơn ông N rút một phần yêu cầu phản tố liên quan đến chia tài sản chung đối với thửa đất số 80 và 105 và giữ nguyên yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Tòa án hủy Tờ di chúc do cụ N lập, được Phòng công chứng số 02 tỉnh Bình Dương chứng thực ngày 21/5/2009, yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ di sản cụ N chết để lại cho ông N gồm diện tích đất 9.719m² thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 23, tại phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, diện tích 7.571m², thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 17 tại phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên. Đối với yêu cầu này, Tòa án đã có Quyết định tách vụ án số 03/2020/QĐST-DS ngày 21/7/2020 tách yêu cầu phản tố của ông N đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Trường và ông PVT liên quan đến thửa đất số 105 và thửa đất số 80 để giải quyết trong vụ án khác, ông N thống nhất.

Đối với yêu cầu phản tố về việc công nhận diện tích đất 1.825,8m², thuộc thửa số 342, tờ bản đồ số 17 và 01 căn nhà cấp 4, diện tích 112,7m², kết cấu nhà chữ đinh, mái ngói đỏ, nền gạch đỏ, tường gạch xây không tô là di sản thừa kế do cụ N để lại cho ông N, ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố này.

Đối với việc bà T, ông PQT hiện nay sinh sống trên thửa đất số 342, không được sự đồng ý của ông N nên ông N yêu cầu bà Thắm, ông Thái phải di dời đi nơi khác, ông N đồng ý thanh toán giá trị tài sản trên đất do bà Thắm tạo lập gồm 01 nhà vệ sinh, 01 mái che và 01 giếng đóng theo giá Hội đồng định giá đã định giá. Đối với yêu cầu thanh toán chi phí quản lý, gìn giữ di sản 05% bị đơn không đồng ý vì bà Thắm ở trên đất không được sự đồng ý của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C1, ông E, ông C và bà S thống nhất trình bày:

Thống nhất ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn về quan hệ huyết thống và về tài sản do cụ N chết để lại là quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 1.825,8m², thuộc thửa đất số 342, tờ bản đồ số 17, tại phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4, diện tích 112,7m², mái ngói đỏ, nền gạch đỏ, tường gạch xây không tô. Cụ N chết không để lại di chúc đối với tài sản này.

Ngoài tài sản này, lúc còn sống cụ N còn tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 9.719m², thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ 23, theo GCNQSDĐ số 01661 QSDĐ/TU ngày 09/10/2001 cấp cho cụ N và quyền sử dụng đất diện tích 7.571m², thửa đất số 80, tờ bản đồ số 17, theo GCNQSDĐ 00558 QSDĐ/TU cấp ngày 03/6/1999 cấp cho cụ N. Trước khi chết cụ N đã lập di chúc định đoạt tài sản này cho Ông T1 và ông Phạm Nhật Thái nên ông Chung, ông Em, ông Cu và bà Sớm không tranh chấp tài sản này.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Chung, ông Em, ông Cu và bà Sớm thống nhất yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế bằng hiện vật theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông PVT trình bày:

Thống nhất ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn về quan hệ huyết thống. Thống nhất ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về di sản do cụ N chết để lại. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông PVT thống nhất vì ông N đã vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng cụ N. Từ năm 2003, ông N bỏ mặc cụ N sống một mình đến khi chết, ông N không chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N. Trong thời gian từ năm 2003 đến năm 2011, ông Thái và ông Trường đã thay nhau chăm sóc cụ N, được cụ N giao cho khai thác tài sản trên thửa đất 80 và 105 để có tiền chăm sóc cụ N. Hành vi của ông N đã vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng cụ N. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia thừa kế di sản của cụ N, đối với kỷ phần ông Thái được hưởng, ông Thái đồng ý tặng cho ông Đ.

Đối với yêu cầu phản tố của ông N liên quan đến hai thửa đất 105 và 80 mà cụ N đã lập di chúc để lại cho ông Trường, ông Thái, ông Thái không đồng ý. Tòa án đã có Quyết định tách vụ án số 03/2020/QĐST-DS ngày 21/7/2020 tách yêu cầu phản tố của ông N đối ông Phạm Văn Trường và ông PVT để giải quyết trong vụ án khác, ông Thái thống nhất việc tách vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B trình bày:

Thống nhất với ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản do cụ N chết để lại. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia thừa kế di sản của cụ N, ông Bảy yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông T1, bà C, bà G1, Ông X, bà G, bà N, ông Tr vắng mặt có văn bản trình bày ý kiến:

Thống nhất với ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản do cụ N chết để lại. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia thừa kế di sản của cụ N, phần di sản ông Trường, bà Chi, bà G1, ông Xiu, bà G, bà Nhỏ và ông Trong được chia, các ông, bà từ chối nhận và tặng cho lại ông Đ kỷ phần thừa kế ông, bà được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ph vắng mặt có văn bản trình bày ý kiến:

Thống nhất với ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản do cụ N chết để lại. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia thừa kế di sản của cụ N, ông Phoaanh yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D vắng mặt có văn bản trình bày ý kiến:

Thông nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản do cụ N chết để lại và đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T và ông PQT vắng mặt có văn bản thống nhất trình bày ý kiến:

Thông nhất với ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản do cụ N chết để lại. Sau khi cụ N chết, bà Thắm và ông Thái sinh sống trên đất từ năm 2012 đến nay. Quá trình sinh sống trên đất, vợ chồng bà Thắm có tôn tạo thêm tài sản là mái che, nhà vệ sinh và giếng đóng. Ngoài ra, không tạo lập thêm tài sản nào khác. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu như Tòa án truất quyền thừa kế của ông N và chia di sản thừa kế của cụ N, bà Thắm yêu cầu được nhận một phần theo quy định của pháp luật, xin nhận bằng hiện vật. Đối với tài sản trên đất do vợ chồng bà Thắm tạo lập thì ai được chia phần đất này có nghĩa vụ thanh toán cho bà Thắm giá trị các tài sản này theo giá mà Hội đồng định giá thị xã Tân Uyên đã định giá. Bà Thắm yêu cầu Tòa án tính công sức gìn giữ là 5% trong tổng giá trị di sản trước khi chia di sản cho các đồng thừa kế.

Người làm chứng ông Q trình bày:

Ông Quảng là người dân địa phương sinh sống gần nhà cụ N. Ông Quảng làm việc tại tỉnh Bình Phước, ông trở về sinh sống tại địa phương được khoảng 06 năm nay. Quá trình sinh sống tại địa phương ông được biết cụ N nhận ông N làm con nuôi từ khi ông N còn nhỏ. Đến năm 2003, ông N lập gia đình và chuyển về sinh sống tại gia đình vợ ông N. Cụ N sinh sống một mình tại căn nhà cấp 4 gắn liền đất đang tranh chấp. Việc ông N có vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng hay không thì ông Quảng không biết, ông Quảng chỉ biết ông N không sống chung với cụ N từ năm 2003 cho đến nay.

Người làm chứng ông C2 trình bày:

Ông Chính là người dân địa phương, sinh sống cách nhà cụ N khoảng 03-04km. Quá trình sinh sống tại địa phương, ông Chính biết được ông N không sống chung cùng cụ N từ năm 2003 đến nay. Giữa ông N và cụ N có phát sinh mâu thuẫn liên quan đến tài sản chung của gia đình, kể từ thời điểm này thì tình cảm mẹ con giữa cụ N và ông N có bị rạn nứt.

Người làm chứng ông R trình bày:

Ông Rằm sống cách nhà cụ N khoảng 600m. Trước đây, ông Rằm làm Công an viên phụ trách địa bàn khu phố Phú Thọ, phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên. Hiện nay, ông Rằm chuyển sang làm bảo vệ dân phố. Cụ N nhận ông N làm con nuôi từ nhỏ. Năm 2003, ông N lập gia đình thì giữa vợ chồng ông N và cụ N phát sinh mâu thuẫn nên ông N chuyển về sinh sống tại gia đình vợ ông

N. Ông Rầm có xác nhận vào đơn xác nhận ngày 18-10-2019 tuy nhiên ông N có chăm sóc, phụ cấp tiền cho cụ N hay không thì ông Rầm không biết vì đó là vấn đề nội bộ của gia đình cụ N. Ông Rầm chỉ biết ông N không sinh sống cùng cụ N từ năm 2003 đến nay.

Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ đối với bị đơn ông N về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông N đối với nguyên đơn ông Đ.

Công nhận ông N được quyền hưởng di sản thừa kế do bà N chết để lại là quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 1.825,8m² (trong đó có 137m² thuộc hành lang an toàn đường bộ) gồm 300m² đất thổ cư và 1.525,8m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 342, tờ bản đồ số 17, tại phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03893 do Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên cấp ngày 20/10/2009 cho cụ N và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 112,7m², mái ngói đỏ, nền gạch đỏ, tường gạch xây không tô (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cập nhật biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

3. Buộc bà T và ông PQT phải di dời đi nơi khác trả lại 01 căn nhà cấp 4 diện tích 112,7m², mái ngói đỏ, nền gạch đỏ, tường gạch xây không tô gắn liền diện tích đất 1.825,8m², thuộc thửa đất số 342, tờ bản đồ số 17, tại phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương cho ông N.

4. Ông N được quyền quản lý, sử dụng 01 mái che diện tích 25,8m², 01 nhà vệ sinh diện tích 3,3m² và 01 giếng đóng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo). Ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bà T 10.383.880 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05/02/2021, nguyên đơn ông Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của đại diện nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện bị đơn: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C1, ông PVT: Thống nhất với yêu cầu của đại diện nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm tách vụ án theo Quyết định số 03/2020/QĐST-DS ngày 21/7/2020, các đương sự không khiếu nại quyết định trên, việc tách vụ án cũng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Cụ N chết năm 2011, có một người con nuôi là ông N. Ông N là hàng thừa kế thứ nhất của cụ N, ông N không có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cụ N. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 05/02/2021, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên. Đơn kháng cáo của đương sự là hợp lệ và trong thời hạn luật định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà S, ông B, ông Ph, ông C, ông E, bà T, ông Phạm Thị Dỗi, bà C, bà G1, Ông T1, Ông X, ông Tr, bà N, bà G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông PQT và hai người làm chứng ông Đặng Văn Quảng, ông R đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm, ông Ph, ông B, bà S, ông E, ông C, bà T, Ông T1, bà G1, bà C, ông PVT, bà D, Ông X đã gửi cho Tòa án Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế đối với tài sản tranh chấp trong vụ án.

[2] Nguyên đơn ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố ông N không được quyền hưởng di sản do cụ N chết để lại và yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất đo đạc thực tế là 1.825,8m², thuộc thửa đất số 342, tờ bản đồ số 17, tại phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4, diện tích 112,7m², mái ngói đỏ, nền gạch đỏ, tường gạch xây không tô.

Đối với diện tích đất 9.719m², thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ 23, theo GCNQSDĐ số 01661 QSDĐ/TU ngày 09/10/2001 và diện tích đất 7.571m², thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 17 theo GCNQSDĐ số 00558 QSDĐ/TU cấp ngày 03/6/1999 cấp cho cụ N thì Chánh án TAND thị xã Tân Uyên có Quyết định tách vụ án số 03/2020/QĐST-DS ngày 21/7/2020 tách yêu cầu phản tố của ông N đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tr và ông PVT. Các đương sự không khiếu nại Quyết định số 03/2020/QĐST-DS và không kháng cáo. Trong quá trình giải quyết phúc thẩm, ông N rút đơn khởi kiện (phản tố) các diện tích đất trên. Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên đã ban hành Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án số 48/2021/QĐST-DS ngày 29/11/2021. Vì vậy, diện tích đất 9.719m² và 7.571m² không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

[3] Về quan hệ thừa kế: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện cụ N, chết ngày 15/3/2011, không có chồng và con đẻ. Nguyên đơn ông Đ và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất sự việc cụ N có nhận nuôi ông N từ năm 1981. Ông N thì trình bày ông sinh năm 1976, được cụ N nhận làm con nuôi từ khi ông một tuổi, không rõ cha mẹ ruột là ai. Theo Biên bản hòa giải về việc gia đình ngày 16/12/2004 tại UBND xã (nay là phường) Phú Chánh, cụ N có ý kiến *“Về phần con tôi là N. Tôi là mẹ nuôi tôi đã vất vả nuôi từ nhỏ đến lúc trưởng thành. Khi trưởng thành, tôi lo vợ cho con tôi...”*. Theo nội dung Bản án số 49/2009/STDS ngày 27/4/2009 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) Tân Uyên (bút lục 44) thì cụ N và ông N đều thống nhất việc cụ N nhận ông N làm con nuôi từ khoảng 05 tuổi (tức vào năm 1981).

[4] Theo Biên bản xác minh ngày 11/9/2020 (bút lục 324), ông R công an viên phụ trách ấp Phú Thọ, xã Phú Chánh (từ năm 2003 đến 2020), là người dân sinh sống gần nhà cụ N cung cấp thông tin ông N là con nuôi của cụ N, được cụ N nhận nuôi khi còn nhỏ. Ông N sinh sống cùng nhà cụ N đến năm 2003 sau khi cưới vợ được một thời gian thì chuyển về sống cùng gia đình bên vợ.

- Theo Biên bản xác minh ngày 16/7/2020 (bút lục 290), ông Nguyễn Văn Phước trưởng khu phố Phú Thọ, phường Phú Chánh (từ năm 2007 đến nay) cung cấp thông tin ông N là con nuôi của cụ N, sống chung với cụ từ nhỏ cho đến khi ông lấy vợ năm 2003 thì chuyển qua khu phố Phú Bưng, phường Phú Chánh sinh sống.

- Theo Biên bản xác minh ngày 06/10/2020 (bút lục 333), tại UBND phường Phú Chánh cung cấp thông tin cụ N không có chồng, con nên nhận ông N làm con nuôi từ khi ông N còn là trẻ sơ sinh, không có hồ sơ lưu trữ việc nhận nuôi con nuôi này. Thời điểm này luật cũng chưa quy định cụ thể việc người nhận nuôi phải làm thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi. Địa phương không nhận được đơn xin khước từ con của cụ N đối với ông N cũng như các đơn của cụ N về việc ông N vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng hay có hành vi vi phạm nào khác đối với cụ N.

- Theo Biên bản xác minh ngày 23/11/2021, tại Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an thị xã Tân Uyên cung cấp thông tin cụ N có đăng ký hộ khẩu ngày 25/8/1995 và kê khai ông N cùng hộ khẩu của cụ với mối quan hệ là con. Đến ngày 30/11/2010, ông N làm hồ sơ tách sổ hộ khẩu về ấp Phú Bung, xã Phú Chánh, huyện Tân Uyên. Đến ngày 12/10/2003, cụ N làm thủ tục đổi sổ hộ khẩu, vẫn kê khai ông N là con. Theo Bản khai nhân khẩu ngày 10/10/2003, cụ N kê khai ông N quan hệ là con.

- Theo Công văn số 756/PC06(Đ6) ngày 18/11/2021 của Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Bình Dương cung cấp bản sao tờ khai Chứng minh nhân dân cấp ngày 17/12/2009 của ông N ghi nhận họ tên mẹ là N, họ tên cha vô danh.

- Tại phiên tòa, người làm chứng ông C2, ông Q là người cao tuổi sinh sống tại địa phương đều khai cụ N nhận nuôi ông N từ khi ông còn nhỏ, sinh sống với cụ đến năm 2003 thì ông N lấy vợ về sinh sống với gia đình bên vợ.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ông N là con nuôi của cụ N nhưng cụ N chưa thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi tại chính quyền địa phương trong quá trình nuôi dưỡng.

[5] Theo mục a Điều 6 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Nếu việc nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch, nhưng việc nuôi con nuôi đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định” và tại mục A phần III Thông tư số 91/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: “Trong thực tế có những trường hợp do nhân dân chưa hiểu biết pháp luật cho nên chưa xin chính quyền công nhận và đăng ký vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi. Trong trường hợp này, nếu việc nhận nuôi con nuôi là ngay thẳng, cha mẹ đẻ của đứa trẻ hoàn toàn tự nguyện, việc nuôi dưỡng được bảo đảm thì coi là con nuôi thực tế. Con nuôi và bố mẹ nuôi có quyền thừa kế lẫn nhau”. Như vậy, trường hợp cụ N nhận nuôi ông N trước ngày 03/01/1987 là con nuôi thực tế. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông N là người thừa kế duy nhất ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ N là phù hợp với các quy định trên.

[6] Nguyên đơn ông Đ cho rằng ông N vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng cụ N nên yêu cầu Tòa án tuyên bố ông N không được quyền hưởng di sản do cụ N chết để lại và công nhận cho ông Đ được hưởng di sản của cụ N.

Xét năm 2003, ông N lập gia đình và chuyển về sinh sống tại gia đình vợ ông N tại khu phố Phú Bung, phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên. Tuy giữa cụ N và ông N có phát sinh mâu thuẫn liên quan đến việc chia tài sản chung và đã được giải quyết tại Bản án số 49/2009/DSST ngày 27/4/2009 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương nhưng ông N không có hành vi nào vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với cụ N. Bản thân cụ N sinh sống

một mình, ông Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các cháu cụ N cũng không trực tiếp sống cùng để nuôi dưỡng cụ N. Sau khi cụ N chết, bà T và ông PQT mới về sinh sống tại nhà cụ N từ năm 2012 cho đến nay. Theo khoản 2 Điều 76 Luật Hôn nhân, gia đình năm 2000 quy định trường hợp chấm dứt việc nuôi con nuôi khi “Con nuôi bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha, mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha, mẹ nuôi hoặc có hành vi phá tán tài sản của cha, mẹ nuôi”. Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn có các hành vi vi phạm nghiêm trọng nêu trên. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn về việc ông N vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng cụ N và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N được hưởng di sản thừa kế đối với diện tích đất 1.825,8m² là có cơ sở.

[7] Đối với yêu cầu của bà T về việc tính công sức quản lý, gìn giữ di sản là 5% trong khối di sản của cụ N chết để lại. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T do bà mới về sống trên đất từ sau khi cụ N chết đến nay, có sử dụng đất và các công trình trên đất, hưởng lợi từ việc sử dụng tài sản tranh chấp. Bà T không kháng cáo và có đơn từ chối hưởng di sản thừa kế nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đ là không có cơ sở để chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp nên được chấp nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đ.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương như sau:
 - 2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ đối với bị đơn ông N về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.
 - 2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông N đối với nguyên đơn ông Đ.

Công nhận ông N được quyền hưởng di sản thừa kế do bà N chết để lại là quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 1.825,8m² (trong đó có 137m²

thuộc hành lang an toàn đường bộ) gồm 300m² đất thổ cư và 1.525,8m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 342, tờ bản đồ số 17, tại phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03893 do Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên cấp ngày 20/10/2009 cho cụ N và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 112,7m², mái ngói đỏ, nền gạch đỏ, tường gạch xây không tô (có sơ đồ bản vẽ kèm theo Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 01/02/2021).

Ông N được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cập nhật biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Buộc bà T và ông PQT phải di dời đi nơi khác trả lại 01 căn nhà cấp 4 diện tích 112,7m², mái ngói đỏ, nền gạch đỏ, tường gạch xây không tô gắn liền diện tích đất 1.825,8m², thuộc thửa đất số 342, tờ bản đồ số 17, tại phường Phú Chánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương cho ông N.

Ông N được quyền quản lý, sử dụng 01 mái che diện tích 25,8m², 01 nhà vệ sinh diện tích 3,3m² và 01 giếng đóng. Ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bà T 10.383.880 (mười triệu ba trăm tám mươi ba ngàn tám trăm tám mươi) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Ông Đ phải chịu 5.478.000 đồng (đã thực hiện xong).

2.4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đ phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ 6.250.000 đồng, đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0037225 ngày 11/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên. Trả lại ông Đ 5.950.000 (năm triệu chín trăm năm mươi ngàn) đồng.

Ông N phải chịu 114.296.053 đồng, được khấu trừ 21.300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0037481 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên. Ông N còn phải nộp thêm 92.996.053 (chín mươi hai triệu chín trăm chín mươi sáu ngàn không trăm năm mươi ba) đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đ phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ toàn bộ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0052246 ngày 23/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã Tân Uyên;
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng